

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Ủy viên
Ông Trương Đức Vọng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Ủy viên

Ban Giám Đốc

Ông Trương Đức Vọng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và công ty con trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh,
Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Chí Linh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH (IFC-ACAGroup)

Ngày 15 tháng 03 năm 2010

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B01 - DN/HN

Đơn vị : VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.905.894.577	161.431.748.301
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.613.530.554	15.808.783.285
1	Tiền	111	V.01	25.613.530.554	15.808.783.285
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.941.000.000	49.043.600.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	52.941.000.000	49.043.600.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.712.046.807	29.792.876.230
1	Phải thu khách hàng	131		31.725.566.604	27.008.785.819
2	Trả trước cho người bán	132		84.584.996.599	2.013.104.595
5	Các khoản phải thu khác	135		95.575.629	770.985.816
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(694.092.025)	-
IV	Hàng tồn kho	140		90.065.545.569	63.392.168.881
1	Hàng tồn kho	141	V.03	90.065.545.569	63.392.168.881
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.573.771.647	3.394.319.905
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.471.818	25.134.250
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.193.703.740	2.578.579.022
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		33.256.485	33.256.485
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.251.339.604	757.350.148
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.444.912.954	95.177.143.815
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		72.279.912.954	78.162.143.815
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	58.663.434.890	65.462.528.506
-	- Nguyên giá	222		110.406.692.084	108.810.271.536
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.743.257.194)	(43.347.743.030)
3	Tài sản cố định vô hình	227		12.633.524.400	12.633.524.400
-	- Nguyên giá	228		12.633.524.400	12.633.524.400
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.04	982.953.664	66.090.909
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	24.165.000.000	17.015.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		250.000.000	250.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		23.915.000.000	23.965.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(7.200.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385.350.807.531	256.608.892.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		115.357.900.481	18.380.852.185
I	Nợ ngắn hạn	310		100.429.913.306	16.762.233.995
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	5.000.000.000	-
2	Phải trả cho người bán	312		10.820.068.610	8.303.727.038
3	Người mua trả tiền trước	313		64.472.510.508	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	4.815.870.590	2.270.118.663
5	Phải trả người lao động	315		3.802.141.402	-
6	Chi phí phải trả	316		40.040.000	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	11.479.282.196	6.188.388.294
II	Nợ dài hạn	330		14.927.987.175	1.618.618.190
3	Phải trả dài hạn khác	333		818.000.000	800.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.10	13.033.506.150	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.076.481.025	818.618.190
B.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.992.907.050	238.228.039.931
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.11	262.153.539.072	233.650.809.504
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		950.670.151	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		43.420.986.596	22.122.241.715
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.636.432.125	6.206.432.125
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.832.059.417	14.008.744.881
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		7.839.367.978	4.577.230.427
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		7.839.367.978	4.577.230.427
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		385.350.807.531	256.608.892.116

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Ngoại tệ các loại				
+ USD			208.346,29	1.038,38
+ EUR			3.384,54	501,14

Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15
tháng 03 năm 2010

Nguyễn Thị Minh Tâm
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B02 - DN/HN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	372.704.731.164	219.019.005.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.241.794.521	479.280.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		371.462.936.643	218.539.725.259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	235.208.007.122	125.721.218.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.254.929.521	92.818.507.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.945.764.111	6.745.036.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(7.114.778.813)	7.638.788.321
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		85.221.187	417.044.547
8. Chi phí bán hàng	24		62.632.444.813	42.155.274.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.403.334.976	15.953.359.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.279.692.656	33.816.120.048
11. Thu nhập khác	31		567.427.570	669.254.751
12. Chi phí khác	32		1.830.757.340	1.700.000
13. Lợi nhuận khác	40		(1.263.329.770)	667.554.751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.016.362.886	34.483.674.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	13.623.742.811	3.228.776.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	3.449.326
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	60		49.392.620.075	31.251.448.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	5.958	3.785

(*): Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trình bày ở trên bao gồm một phần lợi nhuận của hoạt động hợp tác kinh doanh sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 26/05/2001 với Công ty TNHH Phát triển Khoa Kỹ Y dược Kiện Kiều thành phố Quảng Châu – Trung Quốc. Lợi nhuận trước thuế của hoạt động này trong năm 2009 là 1.413.083.902đ, lợi nhuận sau thuế để chia cho Công ty TNHH Phát triển Khoa Kỹ Y dược Kiện Kiều 600.560.658 VND sau khi đã trừ thuế TNDN 15%.

Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15
tháng 03 năm 2010

Nguyễn Thị Minh Tâm
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B03 - DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.016.362.886	34.483.674.799
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.380.925.904	6.743.790.774
- Các khoản dự phòng	03	(6.505.907.975)	7.200.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.945.764.111)	(6.745.036.154)
- Chi phí lãi vay	06	85.221.187	417.044.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.030.837.891	42.099.473.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(86.179.188.787)	20.017.578.619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.671.564.380)	(21.309.170.174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.109.473.235	(1.841.039.989)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(91.471.818)	33.255.750
- Tiền lãi vay đã trả	13	(85.221.187)	(417.044.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.495.969.135)	(3.442.882.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	416.551.190	790.843.782
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.300.048.828)	(835.004.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.733.398.181	35.096.009.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.967.560.043)	(47.114.237.366)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	337.208.636	50.181.818
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.603.100.000)	(1.355.162.500)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.157.600.000	1.043.162.500
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(3.993.600.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	50.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.845.764.111	6.745.036.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.180.087.296)	(44.624.619.394)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.900.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.302.130.760	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.268.624.610)	-
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.060.205.000)	(19.292.386.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.973.301.150	(15.392.386.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.526.612.035	(24.920.995.424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.808.783.285	40.729.778.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	278.135.234	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.613.530.554	15.808.783.285

Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15
tháng 03 năm 2010

Nguyễn Thị Minh Tâm
Kê toán trưởng

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 81.900.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ chín trăm triệu đồng), tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương.

- Hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 1 ngày 11 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700806295 ngày 16 tháng 12 năm 2008.
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất hóa dược và bán buôn hóa phẩm, đồ uống.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng).
- Vốn thực tế đến ngày 31/12/2009: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: Công ty mẹ nắm giữ 100% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.
- Địa chỉ Công ty con: Ấp Hóa Nhựt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con là: sản xuất dược phẩm, hoá dược; thương mại; dịch vụ và bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng và chế biến dược liệu;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bán buôn đồ uống;
- Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh
- Sản xuất hoá mỹ phẩm;
- Sản xuất, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị. Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là áp dụng các chuẩn mực sau đây:

- Chuẩn mực kế toán số 08 – thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con;

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Công ty đã áp dụng Thông tư trên trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: nhật ký chung.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (công ty con) do công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng đề hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá như Báo cáo tài chính của doanh nghiệp độc lập theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính và quy định của các chuẩn mực kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự của Công ty mẹ và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị hàng tồn kho cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của Công ty mẹ được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính và từng chuẩn mực kế toán liên quan.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được doanh nghiệp áp dụng để lập báo cáo tài chính như sau:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho". Đến 31/12/2009, tại Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể:

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 8

Năm 2009, Công ty chỉ thực hiện trích khấu hao đối với các tài sản cố định đang sử dụng, không trích khấu hao đối với các tài sản cố định chưa sử dụng tại Bình Dương bao gồm công trình cơ sở hạ tầng, đường nội bộ, nhà kho có tổng nguyên giá 4.613.233.919 đ. Tính theo khung thời gian khấu hao dài nhất theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định thì khấu hao ước tính của các tài sản này mỗi năm là 230 triệu đồng. Công ty dự tính bắt đầu trích khấu hao các tài sản này khi nhà máy dược phẩm GMP Bình Dương hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện:

- Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Đà Nẵng (chi nhánh Đà Nẵng). Nguyên giá: 2.868.400.000đ.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 49 năm tại ấp Hoá Nhựt xã Tân Vĩnh Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Nguyên giá 2.244.629.000đ. Hiện tại, lô đất này đang triển khai đầu tư xây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

dựng nhà máy GMP Bình Dương, một phần cho Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC thuê với giá cho thuê chưa thuế 10 triệu đồng/ tháng.

- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại ấp Hoá Nhứt xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Nguyên giá 7.520.495.400đ.

Năm 2009, Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại Bình Dương. Căn cứ vào nguyên giá và thời gian sử dụng thì giá trị khấu hao ước tính trong năm 2009 của các tài sản này là 200 triệu đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính .

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính về việc trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

và sử dụng các khoản dự phòng. Theo thông tư này, tại ngày 31/12/2009 Công ty không có các khoản đầu tư nào đủ điều kiện trích lập dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: năm 2009 Công ty hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã trích lập không đúng quy định năm 2008. Công ty không áp dụng điều chỉnh hồi tố đối với khoản trích lập dự phòng này mà điều chỉnh hoàn vào năm 2009 làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế 7,2 tỷ đồng. Việc hạch toán như vậy không làm ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông của Công ty tại thời điểm chia cổ tức của năm 2008 do điều lệ Công ty quy định việc chia cổ tức hàng năm là bằng 20% vốn điều lệ, tỷ lệ này cũng đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư của Bộ Tài chính số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư). Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với trường hợp vừa có hoạt động xây dựng cơ bản, vừa có hoạt động kinh doanh thì không ghi nhận chênh lệch tỷ giá mà hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.

Toàn bộ số dư chênh lệch tỷ giá tại 31/12/2009 của Công ty là chênh lệch giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của năm 2009 của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc bán dược phẩm (thành phẩm), còn, xuất khẩu cao su và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của ngân hàng phù hợp với hợp đồng, kế ước vay và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã trích lập từ năm 2008. Do khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán phát sinh lớn (7,2 tỷ đồng) nên chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 thể hiện số âm (...).

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17 – Thuế TNDN và các quy định hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định sau:

Công ty mẹ:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm (khoản 1.1 và khoản 2.3, phần II, mục E- thông tư 128/2003/TT-BTC)
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (khoản 1.3, phần III, mục E- thông tư 128/2003/TT-BTC)

Các quy định trên vẫn tiếp tục được áp dụng khi luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực. Theo đó, Công ty mẹ được miễn thuế trong 2 năm, từ năm 2002 và được giảm 50% cho 5 năm kể từ năm 2004 đến năm 2008. Bắt đầu từ năm 2009, Công ty áp dụng đủ thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Công ty con:

- Theo Công văn số 2857 ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương thì Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Theo đó, Công ty con được miễn thuế trong 2 năm, từ năm 2008 và được giảm 50% cho 2 năm kể từ năm 2010 đến năm 2011.
- Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, 10% đối với mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, 0% đối với dược phẩm và cao su xuất khẩu.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Tiền mặt	2.059.743.618	1.583.625.573
- Tiền gửi ngân hàng	23.553.786.936	14.225.157.712
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	25.613.530.554	15.808.783.285

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	52.941.000.000	49.043.600.000
+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	52.941.000.000	49.043.600.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	52.941.000.000	49.043.600.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	17.783.766.384	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.858.302.158	37.874.413.687
- Công cụ, dụng cụ	471.469.680	88.665.744
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	287.355.444	-
- Thành phẩm	27.721.103.185	22.764.609.966
- Hàng hóa	481.132.832	336.602.242
- Hàng gửi đi bán	3.462.415.886	2.327.877.242
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	90.065.545.569	63.392.168.881

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	531.135.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	451.818.664	66.090.909
Cộng	982.953.664	66.090.909

(*): Dự án xây dựng nhà máy GMP - WHO tại Bình Dương

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	51.786.084.933	48.072.536.254	5.783.888.732	3.167.761.617	108.810.271.536
- Mua trong năm		2.178.908.521	379.142.857	23.780.910	2.581.832.288
- Thanh lý, nhượng bán	66.943.500	698.543.290	-	219.924.950	985.411.740
Tại ngày 31/12/2009	51.719.141.433	49.552.901.485	6.163.031.589	2.971.617.577	110.406.692.084
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	13.064.511.916	25.746.800.424	2.870.772.021	1.665.658.669	43.347.743.030
- Khấu hao trong năm	3.218.415.313	5.136.796.385	639.749.096	385.965.110	9.380.925.904
- Thanh lý, nhượng bán	66.943.500	698.543.290	-	219.924.950	985.411.740
Tại ngày 31/12/2009	16.215.983.729	30.185.053.519	3.510.521.117	1.831.698.829	51.743.257.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2009	38.721.573.017	22.325.735.830	2.913.116.711	1.502.102.948	65.462.528.506
Tại ngày 31/12/2009	35.503.157.704	19.367.847.966	2.652.510.472	1.139.918.748	58.663.434.890

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.463.534.126đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Góp vốn liên doanh	250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	23.915.000.000	23.965.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	23.865.000.000	23.865.000.000
- Đầu tư trái phiếu	50.000.000	100.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(7.200.000.000)
Cộng	24.165.000.000	17.015.000.000

Góp vốn liên doanh: thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC (Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 26 – OPC) và Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV8 và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư.

Đầu tư trái phiếu: Công ty mua 500 công trái giáo dục mệnh giá 100.000 VND kỳ hạn 2005-2010 lãi suất 8,2%/năm trả khi đến hạn.

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại 31/12/2009

Đối tượng	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ HANOI FUND	5.000	5.075.000.000
- Quỹ TIGER FUND	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	120.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược và TB Y tế Hà Tĩnh	50.000	1.250.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hoá dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược & TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
		23.865.000.000

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
+ Vay ngắn hạn NH TMCP Á Châu - CN Bình Tây (*)	5.000.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.000.000.000	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số NIT.DN 02081209 ngày 8/12/2009 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành dược. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho bình quân của Công ty con, trị giá tối thiểu 8 tỷ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.683.733	8.116.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.423.742.812	1.248.776.939
Thuế thu nhập cá nhân	385.444.045	1.013.224.831
Cộng	4.815.870.590	2.270.118.663

Quyết toán của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quyết định đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	308.160.901	277.353.819
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.171.121.295	5.911.034.475
+ <i>Phải trả cổ tức đợt cuối năm 2008 (4%)</i>	-	3.276.000.000
+ <i>Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2009 (10%)</i>	8.190.000.000	-
+ <i>Tiền cổ tức chưa trả Tổng Công ty Dược</i>	1.583.400.000	2.533.440.000
+ <i>Tiền cổ tức chưa trả cổ đông khác</i>	362.009.000	6.174.000
+ <i>Tiền thực hiện đề tài khoa học</i>	55.920.475	77.420.475
+ <i>Thu hộ tiền bán TP của Viện SR- KST-CT TƯ (đợt 2)</i>	700.000.000	-
+ <i>Phải thu khác</i>	279.791.820	18.000.000
Cộng	11.479.282.196	6.188.388.294

10. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	13.033.506.150	-
+ Vay đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	13.033.506.150	-

(*) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 189/09/HĐTD/MB-BSG-DN ngày 08/10/2009 nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy dược phẩm OPC Bình Dương.

Hạn mức tín dụng: 65% tổng mức đầu tư được phê duyệt và không vượt quá 120 tỷ đồng.

Thời gian đáo hạn cuối cùng: 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản đầu tiên (16/10/2009).

Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay bao gồm toàn bộ công trình trên đất và máy móc thiết bị của nhà máy với giá trị tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng vay là 160 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
I. Số dư đầu năm trước	78.000.000.000	109.563.390.783		14.793.157.021	4.820.432.125	10.945.637.098	218.122.617.027
- Tăng vốn trong năm	3.900.000.000	-	-	-	-	-	3.900.000.000
- Chi phí phát hành	-	(150.000.000)	-	-	-	-	(150.000.000)
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-	31.251.448.534	31.251.448.534
- Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	4.157.000.000	1.386.000.000	(5.543.000.000)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm tăng quỹ	-	-	-	3.172.084.694	-	(3.172.084.694)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lãi năm 2008	-	-	-	-	-	(2.772.000.000)	(2.772.000.000)
- Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(377.948.302)	(377.948.302)
- Phải thu thuế liên doanh	-	-	-	-	-	56.692.245	56.692.245
- Cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(16.380.000.000)	(16.380.000.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	22.122.241.715	6.206.432.125	14.008.744.881	233.650.809.504
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	49.392.620.075	49.392.620.075
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2008 công ty mẹ	-	-	-	13.957.269.331	-	(13.957.269.331)	-
- Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	7.341.475.550	2.430.000.000	(9.771.475.550)	-
- Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.860.000.000)	(4.860.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	950.670.151	-	-	-	950.670.151
- Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(706.541.951)	(706.541.951)
- Thu lại tiền thuế nộp hộ đối tác liên doanh	-	-	-	-	-	105.981.293	105.981.293
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(16.380.000.000)	(16.380.000.000)
III. Số dư cuối năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.420.986.596	8.636.432.125	17.832.059.417	262.153.539.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000

11.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81.900.000.000	78.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	3.900.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	81.900.000.000	81.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.060.205.000	19.292.386.000

11.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã Công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	16.380.000.000	16.380.000.000

(*): Tỷ lệ chia cổ tức hàng năm theo điều lệ Công ty là 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu

11.5 Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.190.000	8.190.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.190.000	8.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.190.000	8.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	372.589.301.164	218.596.541.420
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	259.358.172.334	198.170.423.899
+ <i>Doanh thu bán vật liệu</i>	113.231.128.830	20.426.117.521
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.430.000	422.463.907
Cộng	<u>372.704.731.164</u>	<u>219.019.005.327</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.865.188	24.209.464
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.184.141.934	125.697.008.615
+ <i>Giá vốn thành phẩm đã bán</i>	132.163.649.405	105.067.559.649
+ <i>Giá vốn nguyên liệu đã bán</i>	103.020.492.529	20.629.448.966
Cộng	<u>235.208.007.122</u>	<u>125.721.218.079</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.597.284.395	6.318.824.954
- Cổ tức lợi nhuận được chia	343.904.160	426.211.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.575.556	-
Cộng	<u>5.945.764.111</u>	<u>6.745.036.154</u>

(*): Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm 2009 bao gồm lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty TNHH OPC Bình Dương số tiền 2,4 tỷ VND, thu tiền cổ tức đợt 1 của công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA 119.984.160 VND, còn lại là lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh năm 2008 của các đơn vị nhận đầu tư khác. Đến thời điểm Báo cáo tài chính này được phê duyệt, Công ty chưa nhận được thông báo bổ sung từ các đơn vị nhận đầu tư ngoài các khoản thu nhập trên.

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Lãi tiền vay	85.221.187	417.044.547
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.200.000.000)	7.200.000.000
- Chi phí tài chính khác	-	21.743.774
Cộng	<u>(7.114.778.813)</u>	<u>7.638.788.321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Số 1017 Đường Hồng Bàng, phường 12

Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán năm hiện hành (*)	62.822.651.676	34.440.904.540
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	60.925.945.104	34.062.956.238
Hoạt động KD cung cấp dịch vụ, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác.	1.190.164.621	-
Lợi nhuận của bên liên doanh	706.541.951	377.948.302
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.917.225.872	184.101.900
Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo quy định	303.643.327	182.401.900
Các khoản phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2008	1.824.757.340	1.700.000
Thù lao hội đồng quản trị không kiêm nhiệm	372.000.000	-
Chi xúc tiến thương mại vượt mức khống chế	5.416.825.205	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.943.904.160	2.526.211.200
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư chứng khoán	343.904.160	426.211.200
Thu nhập từ đầu tư vào công ty con	2.400.000.000	2.100.000.000
Lợi nhuận từ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đã tính nộp bổ sung theo quyết toán thuế 2008	7.200.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.795.973.388	32.098.795.240
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	58.891.926.816	31.720.846.938
Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác.	1.197.504.621	-
Hoạt động liên doanh (nộp hộ).	706.541.951	377.948.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	12.183.742.811	6.400.861.633
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	11.778.385.363	6.344.169.388
Hoạt động cung cấp dịch vụ, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác (25%)	299.376.155	-
Hoạt động liên doanh nộp hộ.(15%)	105.981.293	56.692.245
Thuế thu nhập được miễn, giảm 50%	-	3.172.084.694
Hoạt động SX KD chính (giảm 50% năm 2008)	-	3.172.084.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.183.742.811	3.228.776.939
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008 vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.440.000.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.623.742.811	3.228.776.939

(*): Như đã trình bày ở thuyết minh IV.13, Công ty TNHH Một thành viên OPC Bình Dương thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009, theo đó thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được tính trên thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Số 1017 Đường Hồng Bàng, phường 12

Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	49.392.620.075	31.251.448.534
Trong đó : - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	600.560.658	321.256.057
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	48.792.059.417	30.930.192.477
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.792.059.417	30.930.192.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.171.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.958	3.785

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	120.938.582.251	108.174.333.025
Chi phí nhân công	46.500.164.919	31.419.979.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.157.615.675	6.743.790.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.010.031.103	3.085.643.382
Chi phí khác bằng tiền	24.940.537.039	27.267.073.510
Cộng	204.546.930.987	176.690.819.890

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh. Một số số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Trương Đức Vọng**Tổng Giám đốc**TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15
tháng 03 năm 2010**Nguyễn Thị Minh Tâm****Kế toán trưởng****Hồ Thị Hải Vân****Người lập**